

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: **2350/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 17 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;
UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 2948/QĐ-BNV ngày 28/12/2017 của Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 726/TTr-SNV ngày 30/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 03 (ba) Bộ Chỉ số cải cách hành chính, gồm:

- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;
- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện;
- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã;

Các Bộ Chỉ số cải cách hành chính nêu trên được sử dụng để đánh giá, phân loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (trừ Văn phòng UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh).

2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

3. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, công bố kết quả chỉ số Cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá, xác định và công bố Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường, thị trấn. Tổng hợp, báo cáo kết quả về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai việc tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, địa phương theo đúng hướng dẫn của Sở Nội vụ.

Điều 4. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương được đảm bảo bằng nguồn ngân sách nhà nước và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Bộ Chỉ số Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *Trần Hữu Thế*

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, PVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CCHC, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH** *Trần Hữu Thế*



Trần Hữu Thế



BỘ CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2550/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13,00						
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2,50						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5đ</i>							
	<i>Không kịp thời: 0đ</i>							
1.1.2	Chất lượng Kế hoạch CCHC	0,50						
	<i>Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,5đ</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu: 0đ</i>							
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,50						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,50}{100\%}$]</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0đ</i>							

1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	2,50						
	<i>Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0,5đ</i>							
	<i>Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về kiểm soát TTHC: 0,5đ</i>							
	<i>Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0,5đ</i>							
	<i>Báo cáo kết quả rà soát TTHC 6 tháng, năm: 0,5đ</i>							
	<i>Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0,25đ</i>							
	<i>Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0,25đ</i>							
1.3	Báo cáo chuyên đề, đột xuất về CCHC theo yêu cầu của UBND tỉnh, của Sở Nội vụ	0,50						
	<i>Đạt yêu cầu: 0,5đ</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu: 0đ</i>							
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	3,00						
1.4.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1,00						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1đ</i>							
	<i>Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0đ</i>							
1.4.2	Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	1,00						
	<i>Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 1đ</i>							
	<i>Không phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0đ</i>							
1.4.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm được tính theo công thức [$(\text{Tỷ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1,00$]</i>							
	<i>Dưới 80% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ</i>							

1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00						
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1đ</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0đ</i>							
1.5.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5đ</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5đ</i>							
1.6	Sáng kiến hoặc giải pháp trong cải cách hành chính	1,00						
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của huyện trong năm: 1đ</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp: 0đ</i>							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	1,50						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1,5đ</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,75đ</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao :0đ</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	4,50						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2,50						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1,50						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ</i>							

	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1đ							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0đ							
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,00						
	Từ 70% -100% văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số VB đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1,00 \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ							
	Trường hợp qua rà soát các văn bản QPPL đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý/kiến nghị xử lý: 1đ							
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	Từ 70% -100% văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số VB đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1,00 \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ							
	Trường hợp qua kiểm tra các văn bản QPPL đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý/kiến nghị xử lý: 1đ							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	25,50						
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	2,50						
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của năm	0,50						
	Ban hành đúng thời gian, đạt yêu cầu, nội dung theo quy định: 0,5đ							

	<i>Không ban hành hoặc ban hành không đúng thời gian, yêu cầu, nội dung theo quy định: 0đ</i>						
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1,00					
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%}]$</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0đ</i>						
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát quy định về TTHC	1,00					
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý/kiến nghị xử lý hoặc qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý: 1đ</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát không phù hợp được xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ</i>						
3.2	Công khai thủ tục hành chính	4,50					
3.2.1	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố bằng phương tiện điện tử hoặc bằng văn bản tại Bộ phận một cửa cấp huyện theo quy định	2,00					
	<i>Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận: danh mục TTHC, bộ TTHC, điện thoại đường dây nóng và hộp thư góp ý: 2đ</i>						
	<i>Có từ một nội dung niêm yết không thực hiện đạt yêu cầu như trên: 0đ</i>						
3.2.2	Số đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định bộ TTHC tại Bộ phận một cửa cấp xã theo quy định.	1,50					
	<i>100% số đơn vị: 1,5đ</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% số đơn vị: 1đ</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 85% số đơn vị: 0,5đ</i>						
	<i>Dưới 70% số đơn vị: 0đ</i>						

3.2.3	Số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của UBND huyện.	1,00						
	<i>Đạt 100% số TTHC: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC: 0đ</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	6,00						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được UBND tỉnh công bố	1,00						
	<i>Thực hiện 100% số TTHC theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC theo quy định: 0đ</i>							
3.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa	1,00						
	<i>100% số đơn vị: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0đ</i>							
3.3.3	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1,00						
	<i>Từ 40 TTHC trở lên: 1đ</i>							
	<i>Từ 20 - dưới 40 TTHC : 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 20 TTHC: 0đ</i>							
3.3.4	Kịp thời ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.	1,00						
3.3.5	Bố trí công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện, cấp xã theo đúng quy định	1,00						
3.3.6	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức, viên chức của Bộ phận Một cửa đúng theo quy định	1,00						

3.4	Công tác tiếp nhận hồ sơ TTHC	3,00						
	100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được cập nhật đầy đủ thông tin lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh (bao gồm cả TTHC của UBND cấp xã): 1đ							
	100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm có thời gian giải quyết từ 02 ngày trở lên, phải được in giấy tiếp nhận hồ sơ, xử lý trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh (bao gồm cả TTHC của UBND cấp xã): 1đ							
	100% hồ sơ TTHC tiếp nhận không có sai sót để công dân phải thực hiện bổ sung, hoàn chỉnh (bao gồm cả TTHC của UBND cấp xã): 1đ							
3.5	Kết quả giải quyết TTHC	8,00						
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3,00						
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 3,00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0đ							
3.5.2	100% hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận giải quyết có sai sót hoặc trễ hạn đều được thực hiện thư xin lỗi đúng theo quy định: 1đ	1,00						
3.5.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3,00						
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm do các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 3,00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0đ							

3.5.4	100% hồ sơ TTHC do các đơn vị hành chính cấp xã tiếp nhận giải quyết có sai sót hoặc trễ hạn đều được thực hiện thư xin lỗi đúng theo quy định: 1đ	1,00						
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện.	1,50						
3.6.1	Tổ chức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	0,50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5đ</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0đ</i>							
3.6.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1,00						
	<i>100% số phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0đ</i>							
	<i>Trường hợp không có phản ánh, kiến nghị về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1đ</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	7,00						
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy.	2,00						
4.1.1	Sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện.	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và lãnh đạo UBND cấp xã.	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							

4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2,00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính.	1,00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1đ</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0đ</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện.	1,00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1đ</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0đ</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3,00						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1,00						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0đ</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	1,00						
	<i>Có thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra có sai phạm được xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ</i>							
	<i>Trường hợp các đơn vị được kiểm tra đều thực hiện tốt, không phát sinh việc xử lý/kiến nghị xử lý: 1đ</i>							

5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14,00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4,00						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	2,00						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 2đ</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 1đ</i>							
	<i>Từ 60% -dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0đ</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	2,00						
	<i>100% số đơn vị: 2đ</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị: 1đ</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 80% số đơn vị: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0đ</i>							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	6,00						
5.2.1	Thực hiện quy định về việc tuyển dụng viên chức	1,00						
	Thực hiện đúng quy định: 1đ							
	Thực hiện không đúng quy định: 0đ							
5.2.2	Thực hiện quy định về việc tuyển dụng công chức cấp xã	1,00						
	Thực hiện đúng quy định: 1đ							
	Thực hiện không đúng quy định: 0đ							
5.2.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương; lãnh đạo UBND cấp xã	1,00						

	100% số cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý được bổ nhiệm đúng quy định: 1đ							
	Dưới 100% số cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý được bổ nhiệm đúng quy định: 0đ							
5.2.4	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
5.2.5	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu tinh giản biên chế trong năm	1,00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu được tính theo công thức sau:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành chỉ tiêu tinh giản biên chế theo kế hoạch} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	<i>Hoàn thành dưới 80% chỉ tiêu: 0đ</i>							
5.2.6	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,00						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1đ</i>							
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0đ</i>							
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	4,00						
5.3.1	Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm theo quy định của Trung ương và của tỉnh	2,00						

	<i>Cán bộ, công chức, viên chức tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng: 2đ</i>								
	<i>Tham gia không đầy đủ số lượng và không hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng theo quy định: 0đ</i>								
5.3.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	2,00							
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 2đ</i>								
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1đ</i>								
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0đ</i>								
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	5,00							
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00							
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>								
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>								
6.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	1,00							
	<i>100% số đơn vị: 1đ</i>								
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0đ</i>								
6.3	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3,00							
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,00							
	<i>100% số đơn vị: 1đ</i>								
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0đ</i>								

6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm bằng 1 tháng lương hiện hưởng trở lên	2,00						
	<i>Từ 70% tổng số cơ quan trở lên thực hiện được: 2đ</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 70% tổng số cơ quan thực hiện được: 1đ</i>							
	<i>Từ 50% đến dưới 60% tổng số cơ quan thực hiện được: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 50% tổng số cơ quan thực hiện được: 0đ</i>							
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	19,00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	12,00						
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1,00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0đ</i>							
7.1.2	Tỷ lệ công chức của UBND cấp huyện, cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	1,00						
	<i>Đạt 100% số công chức: 1đ</i>							
	<i>Từ 80% -dưới 100% số công chức: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 80% số công chức: 0đ</i>							
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	2,00						
	<i>Từ 80% số văn bản trở lên: 2đ</i>							
	<i>Từ 60% dưới 80% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 2,00}{80\%} \right]$</i>							

	<i>Dưới 60% số văn bản: 0đ</i>								
7.1.4	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	3,00							
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến cấp huyện và 100% đơn vị cấp xã: 3đ</i>								
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến cấp huyện và có liên thông đến cấp xã nhưng chưa đạt 100%: 2đ</i>								
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến cấp huyện và chưa kết nối liên thông đến cấp xã: 1đ</i>								
	<i>Chưa thực hiện kết nối liên thông: 0 đ</i>								
7.1.5	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong công việc	1,00							
	<i>Đạt 100% số công chức, viên chức: 1đ</i>								
	<i>Từ 80% -dưới 100% số công chức, viên chức: 0,5đ</i>								
	<i>Dưới 80% số công chức, viên chức: 0đ</i>								
7.1.6	Chất lượng Trang thông tin điện tử của huyện	3,00							
	<i>Tính kịp thời của thông tin: 1đ</i>								
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin: 1đ</i>								
	<i>Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin: 1đ</i>								
7.1.7	Ứng dụng chữ ký số, chứng thư số để xác thực văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản- điều hành	1,00							
	<i>100% lãnh đạo UBND huyện, các cơ quan chuyên môn sử dụng chữ ký số, chứng thư số: 1đ</i>								
	<i>50% lãnh đạo UBND huyện, các cơ quan chuyên môn sử dụng chữ ký số, chứng thư số: 0,5đ</i>								

	<i>Chưa ứng dụng: 0đ</i>							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3,00						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1,00						
	<i>Từ 30% trở lên so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1đ</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% : 0,5đ</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 20% : 0,25đ</i>							
	<i>Dưới 10% : 0đ</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	2,00						
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 2đ</i>							
	<i>Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC: 1đ</i>							
	<i>Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0đ</i>							
7.3	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích.	1,00						
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 1đ</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 0đ</i>							
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định.	3,00						
7.4.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	1,00						
	<i>100% số đơn vị: 1đ</i>							
	<i>Từ 80%- dưới 100% số đơn vị: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0đ</i>							
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	1,00						

	100% số đơn vị: 1đ						
	Từ 80%- dưới 100% số đơn vị: 0,5đ						
	Dưới 80% số đơn vị: 0đ						
7.4.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định.	1,00					
	100% số cơ quan, đơn vị: 1đ						
	Từ 80%- dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5đ						
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0đ						
8	Tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của huyện.	12,00					
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện. (kết quả khảo sát hàng năm của UBND huyện)	6,00					
	Chỉ số SIPAS đạt từ 80% trở lên: 6đ						
	Chỉ số SIPAS đạt dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức như sau: $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của huyện} \times 6,00}{80\%} \right]$						
8.2	Tác động của Cải cách hành chính đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	6,00					
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện	2,00					
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 2đ						
	Bằng so với năm trước liền kề: 1đ						
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0đ						
8.2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	2,00					
	Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 2đ						
	Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề: 1đ						
	Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0đ						

8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo kế hoạch của UBND tỉnh giao	2,00						
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 2đ</i>							
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1đ</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0đ</i>							
	Kết quả đạt được	Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá				Chi số CCHC	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
		100,00						

Ghi chú:

1. Các địa phương gửi báo cáo tự chấm điểm Chi số CCHC quá thời hạn quy định (25/12) hàng năm thì địa phương đó không được xem xét, đánh giá xếp hạng Chi số CCHC của năm đó.
2. Các địa phương vi phạm Chỉ thị số 23-CT/TU ngày 03/6/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy trong Quý I của năm liền kề đánh giá Chi số CCHC và trước thời điểm Hội đồng đánh giá chấm điểm, thì địa phương đó bị trừ điểm Chi số CCHC của 02 năm liên tiếp (năm trước thời điểm xảy ra vi phạm và năm xảy ra vi phạm). Mỗi trường hợp vi phạm bị trừ 1đ.
3. Các địa phương có cùng số điểm Chi số CCHC thì địa phương nào có điểm tự chấm gần với điểm của Hội đồng đánh giá hơn thì xếp vị thứ cao hơn
4. Kết quả đánh giá, phân loại Chi số CCHC:
 Loại yếu: dưới 50 điểm
 Loại trung bình: từ 50 điểm đến dưới 65 điểm
 Loại khá: từ 65 điểm đến dưới 80 điểm
 Loại tốt: từ 80 điểm trở lên



BỘ CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/ điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16,00						
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2,00						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50						
	Ban hành kịp thời: 0,5đ							
	Không kịp thời: 0đ							
1.1.2	Chất lượng Kế hoạch CCHC	0,50						
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,5đ							
	Không đạt yêu cầu : 0đ							
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%} \right]$							

	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0đ</i>								
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	4,00							
	<i>Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1đ</i>								
	<i>Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về kiểm soát TTHC: 1đ</i>								
	<i>Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 1đ</i>								
	<i>Báo cáo kết quả rà soát TTHC 6 tháng, năm: 0,5đ</i>								
	<i>Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0,25đ</i>								
	<i>Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0,25đ</i>								
1.3	Báo cáo chuyên đề, đột xuất về CCHC theo yêu cầu của UBND huyện, Phòng Nội vụ huyện	1,00							
	<i>Đạt yêu cầu: 1đ</i>								
	<i>Không đạt yêu cầu : 0đ</i>								
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	4,00							
1.4.1	Hàng năm tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy trình tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã; việc thực hiện quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các bộ phận chuyên môn của UBND cấp xã.	2,00							
	<i>Tổ chức kiểm tra từ 03 lần trở lên: 2đ</i>								
	<i>Tổ chức kiểm tra 02 lần: 1đ</i>								
	<i>Tổ chức kiểm tra 01 lần: 0,5đ</i>								
	<i>Không kiểm tra: 0đ</i>								
1.4.2	Phát hiện qua kiểm tra	1,00							
	<i>Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 1đ</i>								

	<i>Không phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0đ</i>								
1.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00							
	<i>Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm được tính theo công thức [$\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1,00$]</i>								
	<i>Dưới 80% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ</i>								
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	3,00							
1.5.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC hàng năm)	1,00							
	<i>Kế hoạch ghi rõ nội dung, hình thức và thời gian thực hiện: 1đ</i>								
	<i>Kế hoạch không rõ ràng hoặc không có kế hoạch: 0đ</i>								
1.5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00							
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1đ</i>								
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0đ</i>								
1.5.3	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5đ</i>								
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5đ</i>								
1.6	Sáng kiến hoặc giải pháp trong cải cách hành chính	1,00							
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của xã trong năm: 1đ</i>								
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp: 0đ</i>								
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện giao	1,00							

	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1đ</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,5đ</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao :0đ</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TÓ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	4,50						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2,50						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1,50						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1đ</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0đ</i>							
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,00						
	<i>Từ 70% -100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [$\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1,00}{100\%}$]</i>							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ</i>							
	<i>Trường hợp qua rà soát các văn bản QPPL đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý/kiến nghị xử lý: 1đ</i>							
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1,00						

	Từ 70% -100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1,00}{100\%} \right]$						
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ						
	Trường hợp qua kiểm tra các văn bản QPPL đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý/kiến nghị xử lý: 1đ						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	24,50					
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	3,00					
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của năm	1,00					
	Ban hành đúng thời gian, yêu cầu, nội dung theo quy định: 1đ						
	Không ban hành hoặc ban hành không đúng thời gian, yêu cầu, nội dung theo quy định: 0đ						
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1,00					
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%} \right]$						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0đ						
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát quy định về TTHC	1,00					
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý/kiến nghị xử lý hoặc qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý: 1đ						
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát không phù hợp được xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ						
3.2	Công khai thủ tục hành chính	2,00					
	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận: danh mục TTHC, bộ TTHC; điện thoại đường dây nóng và hộp thư góp ý: 2đ						

	<i>Có từ một nội dung niềm yết không thực hiện đạt yêu cầu như trên: 0đ</i>						
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	6,50					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được UBND tỉnh công bố	1,50					
	<i>Thực hiện 100% số TTHC theo quy định: 1,5đ</i>						
	<i>Dưới 100% số TTHC theo quy định: 0 đ</i>						
3.3.2	Thực hiện đúng quy định việc giải quyết hồ sơ TTHC liên thông với UBND cấp huyện	2,00					
	<i>100% hồ sơ được giải quyết đúng quy định của Quy chế liên thông: 2đ</i>						
	<i>Dưới 100% hồ sơ được giải quyết đúng quy định của Quy chế liên thông: 0đ</i>						
3.3.3	Kịp thời ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.	1,00					
3.3.4	Bố trí công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa đúng theo quy định	1,00					
3.3.5	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức của Bộ phận Một cửa đúng theo quy định	1,00					
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	5,00					
3.4.1	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 3,00}{100\%} \right]$	3,00					
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0đ</i>						
3.4.2	100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận trong năm có sai sót hoặc trễ hạn đều có thư xin lỗi đúng theo quy định: 2đ	2,00					
3.5	Công tác tiếp nhận hồ sơ TTHC	6,00					

	100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được cập nhật đầy đủ thông tin lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh . 2đ						
	100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm có thời gian giải quyết từ 02 ngày trở lên, phải được in giấy tiếp nhận hồ sơ, xử lý trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh: 2đ						
	100% hồ sơ TTHC tiếp nhận không có sai sót để công dân phải thực hiện bổ sung, hoàn chỉnh: 2đ						
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2,00					
3.6.1	Tổ chức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1,00					
3.6.2	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>						
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0đ</i>						
	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1,00					
	<i>100% số phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1đ</i>						
	<i>Dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0đ</i>						
	<i>Trường hợp không có phản ánh, kiến nghị về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1đ</i>						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	5,00					
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy.	4,00					
4.1.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy.	2,00					
4.1.2	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định về phân cấp quản lý.	2,00					
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế CBCCC được cấp có thẩm quyền giao	1,00					

	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế CBCC được giao: 1đ</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế CBCC được giao: 0đ</i>						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, CẤP XÃ	16,00					
5.1	Bố trí sử dụng cán bộ, công chức	8,00					
5.1.1	Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật	4,00					
	<i>100% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định : 4đ</i>						
	<i>Từ 85% đến dưới 100% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định : 3đ</i>						
	<i>Từ 70% đến dưới 85% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định : 1đ</i>						
	<i>Dưới 70% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định : 0đ</i>						
5.1.2	Đội ngũ cán bộ, công chức của địa phương đạt chuẩn theo quy định	2,00					
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn theo quy định: 1đ</i>						
	<i>100% công chức đạt chuẩn theo quy định: 1đ</i>						
5.1.3	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức vào hồ sơ của cán bộ, công chức theo quy định.	1,00					
5.1.4	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy định	1,00					
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>						
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2,00					

	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2đ</i>								
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0đ</i>								
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	4,00							
	<i>Cử cán bộ, công chức tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm theo quy định của Trung ương, tỉnh và của huyện.</i>								
	<i>Cán bộ, công chức tham gia đầy đủ số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo quy định: 2đ</i>								
	<i>Cán bộ, công chức tham gia hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng: 2đ</i>								
	<i>Cán bộ, công chức tham gia không đầy đủ số lượng hoặc cán bộ, công chức được cử đi đào tạo không hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng: 0đ</i>								
5.4	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu tinh giản biên chế trong năm	2,00							
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu được tính theo công thức như sau: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành chỉ tiêu tinh giản biên chế theo kế hoạch} \times 2,00}{100\%} \right]$</i>								
	<i>Hoàn thành dưới 80% chỉ tiêu: 0đ</i>								
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	3,00							
	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>								
	<i>Đúng quy định: 3đ</i>								
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>								

7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	19,00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	10,00						
7.1.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	2,00						
	<i>Từ 80% số văn bản trở lên: 2đ</i>							
	<i>Từ 60% dưới 80% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau [$\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 2,00}{80\%}$]</i>							
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0đ</i>							
7.1.2	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp xã đến cấp tỉnh)	4,00						
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp xã đến cấp huyện, cấp tỉnh: 4đ</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp xã đến cấp huyện: 2đ</i>							
	<i>Chưa thực hiện kết nối liên thông: 0đ</i>							
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	4,00						
	<i>Đạt 100% số cán bộ, công chức: 4đ</i>							
	<i>Từ 80%- dưới 100% số cán bộ, công chức: 2đ</i>							
	<i>Dưới 80% số cán bộ, công chức: 0đ</i>							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	7,00						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ	3,00						
	<i>Từ 30% trở lên so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 3đ</i>							

	Từ 20% - dưới 30% : 1,5đ								
	Dưới 20% : 0đ								
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	4,00							
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 4đ								
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 2đ								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0đ								
7.3	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích.	1,00							
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 1đ								
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 0,5đ								
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI, hoặc chưa triển khai thực hiện: 0đ								
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của cơ quan	1,00							
8	Tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của huyện.	12,00							
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn xã. (kết quả khảo sát hàng năm của UBND xã)	6,00							
	Chỉ số SIPAS đạt từ 80% trở lên: 6đ								
	Chỉ số SIPAS đạt dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức như sau: $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của huyện} \times 6,00}{80\%} \right]$								